

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	1/1/2011	31/03/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		173,593,577,131	154,329,962,620
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		17,502,679,341	10,709,758,520
1. Tiền	111	V.01	17,502,679,341	10,709,758,520
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		43,543,776,041	34,973,606,845
1, Phải thu của khách hàng	131		38,733,784,478	28,621,125,405
2. Trả trước cho người bán	132		3,821,330,563	5,363,820,440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	988,661,000	988,661,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		112,339,730,825	94,720,881,855
1. Hàng tồn kho	141	V.04	112,339,730,825	94,720,881,855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		207,390,924	13,925,715,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		207,390,924	13,925,715,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,146,068,824	43,312,054,827
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		38,313,107,066	36,530,698,098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38,239,679,981	36,457,271,013
- Nguyên giá	222		99,351,104,079	99,452,922,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61,111,424,098)	(62,995,651,247)
2. tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	73,427,085	73,427,085
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7,832,961,758	6,781,356,729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,141,183,815	6,089,578,786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	691,777,943	691,777,943
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		219,739,645,955	197,642,017,447
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+230)	300		187,377,231,065	164,125,258,216
I. NỢ NGẮN HẠN	310		122,364,216,094	116,090,967,245
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38,835,273,142	40,284,478,882
2. Phải trả người bán	312		27,919,508,426	19,796,963,053
3. Người mua trả tiền trước	313		28,240,655,129	37,729,662,517
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,346,851,717	8,873,018,012
5. Phải trả người lao động	315		1,551,017,432	4,672,508,682
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,532,555,897	525,433,902
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	19,673,332,301	4,063,980,147
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		265,022,050	144,922,050
II. NỢ DÀI HẠN	330		65,013,014,971	48,034,290,971
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		49,875,897,138	34,588,897,138
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,104,383,539	13,412,659,539
5. Thuế thu nhập hoãn lại	335	V.21		
6. dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		32,734,294	32,734,294
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32,362,414,890	33,516,759,231
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	32,362,414,890	33,516,759,231
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24,000,000,000	24,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,413,685,500	2,413,685,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		1,037,111,539	1,037,111,539
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		475,284,652	475,284,652
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		4,436,333,199	5,590,677,540
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		219,739,645,955	197,642,017,447
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi phí sự nghiệp dự án				

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 - NĂM 2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý1/2010	Lũy kế đến 31/03/2010	31/03/2011	Lũy kế đến 31/03/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17,519,374,361	17,519,374,361	62,287,827,530	62,287,827,530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			-		-
3. Doanh thu thuần: (10 = 1 - 3)	10		17,519,374,361	17,519,374,361	62,287,827,530	62,287,827,530
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.27	14,649,978,450	14,649,978,450	58,670,446,308	58,670,446,308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,869,395,911	2,869,395,911	3,617,381,222	3,617,381,222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	179,820,005	179,820,005	326,874,024	326,874,024
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.28	686,011,107	686,011,107	1,527,797,101	1,527,797,101
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		686,011,107	686,011,107	13,410,314	13,410,314
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		848,781,532	848,781,532	1,097,207,470	1,097,207,470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		1,514,423,277	1,514,423,277	1,319,250,675	1,319,250,675
11. Thu nhập khác	31		40,176,636	40,176,636		-
12. Chi phí khác	32		18,209,454	18,209,454		-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21,967,182	21,967,182	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,536,390,459	1,536,390,459	1,319,250,675	1,319,250,675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (12.5%)	51	VI.30	192,048,807	192,048,807	164,906,334	164,906,334
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		-
17. Lợi nhuận sau TNDN (60= 50-51-52)	60		1,344,341,652	1,344,341,652	1,154,344,341	1,154,344,341
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-		

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2011	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I NĂM 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	48,996,630,245	36,292,804,225
2. Tiền d□chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(25,212,416,106)	(22,686,869,171)
3. Tiền d□trả cho người lao động	03	(397,504,750)	(277,989,830)
4. Tiền d□trả chi trả l□ vay	04	(1,019,441,238)	(685,509,851)
5. Tiền d□chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12,037,503)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	160,801,372	408,342,244
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30,094,876,424)	(21,360,290,142)
doanh	20	(7,578,844,404)	(8,309,512,525)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
khác	21	(298,432,181)	(2,723,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	36,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu l□ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	326,874,024	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	28,441,843	(2,686,636,364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
doanh nghiệp d□ phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,488,389,740	17,322,418,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,730,908,000)	(4,945,227,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận d□ trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	757,481,740	12,377,191,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6,792,920,821)	1,381,042,111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,502,679,341	4,997,051,126
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10,709,758,520	6,378,093,237

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hồng Vân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Ar

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 - NĂM 2011**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước + đóng góp của các cổ đông .

Công ty cổ phần XD&ĐT 492 là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải .

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 10/7/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng .

Cổ đông	Số cổ phiếu	Số tiền
I Nhà nước nắm giữ	1,094,380	10,943,800,000
II Cổ đông nắm giữ	1,305,620	13,056,200,000
Cộng (I +II)	2,400,000	24,000,000,000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Lĩnh vực kinh doanh của công ty là xây lắp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh :

trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 kv).

- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, mua bán vật tư thiết bị giao thông vận tải
- Kinh doanh bất động sản, thí nghiệm vật liệu xây dựng

II - Niên độ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu : Ngày 01 tháng 01 Kết thúc: Ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam. (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng :

20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng :

Đơn vị áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chứng từ

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền ngân hàng, tiền đang chuyển gồm

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư có tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :

Đơn vị áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. hao đường thẳng. Thời gian khấu hao theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị :	08 - 12 năm
Phương tiện vận tải :	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	06 - 7 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nêu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất KD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chi phí thành lập.

Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo).

Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu :
Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối .

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng :

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn. Các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đầu tư khác, các khoản lỗ về

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác . :

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng VN

	<u>1/1/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2,856,121,460	5,124,897,492
- Tiền gửi ngân hàng	14,646,557,881	5,584,861,028
- Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>17,502,679,341</u>	<u>10,709,758,520</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	<u>1/1/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Phải thu khác :	988,661,000	988,661,000
- Phải trả khác (dư nợ) :		
Cộng	<u>988,661,000</u>	<u>988,661,000</u>
04. Hàng tồn kho	<u>1/1/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8,437,196,780	121,282,915
- Công cụ, dụng cụ		47,250,000
- Chi phí SXKD dở dang	103,902,534,045	94,552,348,940
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>112,339,730,825</u>	<u>94,720,881,855</u>

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05. Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước

06. Phải thu dài hạn nội bộ :

07. Phải thu dài hạn khác :

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Giàn dáo, cốp pha	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	2,473,643,928	55,680,084,372	18,066,059,914	1,198,331,423	21,932,984,442	99,351,104,079
- Mua trong năm				101,818,181		101,818,181
- Đầu tư XD CB h. thành						
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	2,473,643,928	55,680,084,372	18,066,059,914	1,300,149,604	21,932,984,442	99,452,922,260
II. Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	809,515,269	40,236,785,025	9,418,712,282	1,120,558,807	9,525,852,715	61,111,424,098
- Khấu hao trong năm	15,179,646	850,138,748	413,995,876	12,771,330	592,141,549	1,884,227,149
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	824,694,915	41,086,923,773	9,832,708,158	1,133,330,137	10,117,994,264	62,995,651,247
III. GTCL của TSCĐ HH						
- Đầu năm	1,664,128,659	15,443,299,347	8,647,347,632	77,772,616	12,407,131,727	38,239,679,981
- Cuối năm	1,648,949,013	14,593,160,599	8,233,351,756	166,819,467	11,814,990,178	36,457,271,013

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 26,221,606,831

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 38,338,958,742

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>1/1/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Chi phí XD CB dở dang	73,427,085	73,427,085
Cộng	<u>73,427,085</u>	<u>73,427,085</u>

12. Tăng bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác :

14. Chi phí trả trước dài hạn :	<u>1/1/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- CCDC giá trị lớn chờ phân bổ :	7,141,183,815	6,089,578,786
- Chi phí dài hạn khác :		
Cộng	<u>7,141,183,815</u>	<u>6,089,578,786</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn :	<u>1/1/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
--------------------------	-----------------	-------------------

- Vay ngắn hạn	38,835,273,142	40,284,478,882
+ Vay Ngân hàng	35,579,189,000	37,063,617,740
Ngân hàng ĐPTT Nghệ An (*)	35,579,189,000	37,063,617,740
Ngân hàng Ngoại thương Vinh (**)		
Ngân hàng Quốc tế Vinh (***)		
+ Vay các đối tượng khác	3,256,084,142	3,220,861,142
- Vay dài hạn đến hạn trả (NH Đầu tư & phát triển Nghệ An)		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Cộng	38,835,273,142	40,284,478,882

(*) Chi tiết số dư nợ vay cuối kỳ vay Ngân hàng ĐPTT Nghệ An :

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1/1/2011	31/03/2011
16.1 - Thuế phải nộp Nhà nước	4,346,851,717	8,873,018,012
- Thuế GTGT	3,261,820,494	7,635,117,958
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập DN	1,081,939,623	1,234,808,454
- Thuế thu nhập cá nhân	3,091,600	3,091,600
16.2 - Các khoản phải nộp khác :		
- Các khoản phí, lệ phí :		
- Các khoản phải nộp khác :		
Cộng	4,346,851,717	8,873,018,012

17. Chi phí phải trả	1/1/2011	31/03/2011
- Trích trước lãi vay:	1,532,555,897	525,433,902
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ :		
Cộng	1,532,555,897	525,433,902

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1/1/2011	31/03/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	0	55,241,343
- Bảo hiểm xã hội	226,579,765	613,345,603
- Kinh phí công đoàn	116,957,635	79,058,555
- Kinh phí hoạt động Đảng	7,020,064	
- Bảo hiểm thất nghiệp		18,413,781
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	14,100	14,100
- Phải thu khác (dư có 1388) :	4,296,918,826	1,962,632,105
- Tạm ứng (dư có 141) :	15,025,841,911	1,335,274,660

Cộng	19,673,332,301	4,063,980,147
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
20. Các khoản vay và nợ dài hạn	1/1/2011	31/03/2011
20.1 - Vay dài hạn	15,104,383,539	14,412,659,539
- Vay ngân hàng	15,104,383,539	14,412,659,539
<i>Ngân hàng ĐTPT Nghệ An (*)</i>	15,104,383,539	14,412,659,539
20.2 - Nợ dài hạn	0	-1,000,000,000
- Nợ dài hạn khác		-1,000,000,000
Cộng	15,104,383,539	13,412,659,539

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

21.1 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	1/1/2011	31/03/2011
- Tài sản thuế TN hoãn lại tạm tính 2% trên tổng tiền góp vốn của NĐT	691,777,943	691,777,943
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	691,777,943	691,777,943

22. Vốn chủ sở hữu :

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân nhãi
A	1	3	4	5	8
A - Năm trước					
Số dư đầu năm trước	12,005,100,000	998,000	709,868,652	285,888,229	2,257,050,257
- Tăng vốn trong năm trước	11,994,900,000	2,512,687,500	327,242,887	189,396,423	
- Lợi nhuận trong năm trước					4,400,490,058
- Quỹ tăng trong năm					
- Tăng khác					
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước					
- Giảm trong năm trước		(100,000,000)			-2,221,207,116
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	24,000,000,000	2,413,685,500	1,037,111,539	475,284,652	4,436,333,199
B - Năm nay					
- Lợi nhuận trong năm nay					1,154,344,341
- Quỹ tăng trong năm					
- Tăng khác					
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay					
- Giảm trong năm nay					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm nay	24,000,000,000	2,413,685,500	1,037,111,539	475,284,652	5,590,677,540

22.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/2010

31/03/2011

- Vốn đầu tư Nhà nước	6,120,000,000	10,943,800,000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	5,885,100,000	13,056,200,000
- Thặng dư vốn cổ phần	998,000	2,413,685,500
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	12,006,098,000	26,413,685,500

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

22.3 - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	31/03/2010	31/03/2011
+ Vốn góp đầu năm :	12,000,000,000	24,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm :	5,100,000	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm	12,005,100,000	24,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

22.4 - Cổ tức

	31/03/2010	31/03/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

22.5 - Cổ phiếu

	31/03/2010	31/03/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành :	1,200,510	2,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng :	1,200,510	2,400,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> :	1,200,510	2,400,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,200,510	2,400,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> :	1,200,510	2,400,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> :		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (€ 10,000	10,000	10,000

22.6 - Lợi nhuận chưa phân phối :

	31/03/2010	31/03/2011
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước :	1,344,341,652	4,436,333,199
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay :		1,154,344,341
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT :		
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế :		
- Trích Quỹ đầu tư phát triển :		
- Trích Quỹ dự phòng tài chính :		
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành :		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi :		
- Trả cổ tức :		

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối **1,344,341,652** **5,590,677,540**

- Mục đích trích lập các quỹ của doanh nghiệp :

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển :
 - + Phát hành cổ phiếu thưởng, hoặc chia cổ tức cho các cổ đông.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính :
 - + Bù đắp những tổn thất, rủi ro về tài chính, tài sản thiệt hại trong quá trình kinh doanh .
- Trích lập quỹ khen thưởng :
 - + Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ nhằm động viên CBCNV trong Công ty có năng suất trong lao động, thành tích trong công tác, đóng góp hiệu quả vào sản xuất kinh doanh.
- Trích lập quỹ phúc lợi :

+ Trợ cấp khó khăn đột xuất, thường xuyên cho CBCNV .

23. Nguồn kinh phí :

24. Tài sản thuê ngoài :

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (31/03/2010	31/03/2011
- Doanh thu bán hàng	17,519,374,361	62,287,827,530
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :		
- Doanh thu hợp đồng xây lắp :		
Cộng	17,519,374,361	62,287,827,530

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	31/03/2010	31/03/2011
- Doanh thu thuần bán hàng	17,519,374,361	62,287,827,530
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :	0	0
- Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp :		
Cộng	17,519,374,361	62,287,827,530

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	31/03/2010	31/03/2011
- Giá vốn của hàng hoá đã bán :	14,649,978,450	58,670,446,308
- Giá vốn của thành phẩm đã bán :		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp :		
Cộng	14,649,978,450	58,670,446,308

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	31/03/2010	31/03/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179,820,005	326,874,024
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	179,820,005	326,874,024

30. Chi phí hoạt động tài chính :	31/03/2010	31/03/2011
- Lãi tiền vay :	686,011,107	12,319,242
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :		1,500,477,858
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn :		
- Chi phí tài chính khác :		15,000,000
Cộng	686,011,107	1,527,797,100

31. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành (M	31/03/2010	31/03/2011
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	1,536,390,459	1,319,250,675
- Các khoản điều chỉnh :		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,536,390,459	1,319,250,675
- Chi phí thuế TNDN (12,5%)	192,048,807	164,906,334
Cộng	192,048,807	164,906,334

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	31/03/2010	31/03/2011
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghi	1,344,341,652	1,154,344,341
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông :		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu k	1,200,510	2,400,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ :		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ :		

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình	1,200,510	2,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,120	481

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	31/03/2010	31/03/2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,982,901,498	42,950,256,370
- Chi phí nhân công	2,046,490,870	4,250,198,749
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,141,772,817	1,884,227,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	210,435,880	752,077,008
- Chi phí khác	581,690,751	577,952,747
Cộng	5,963,291,816	50,414,712,023

VII - Những thông tin khác :

1. Thông tin so sánh:

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/03/2010	31/03/2011
I - Bố trí cơ cấu			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	18	18%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	79	78%
II - Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	2%	2%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn %	%	10%	5%
III - Tình hình tài chính			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.2	1.2
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.4	0.09
IV - Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90	83%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10	17%

2. Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, thắng thầu mới có chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trở ngại, đó cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ và thời gian, tăng cường công tác kiểm tra và quản lý giám sát chất lượng các công trình với chất lượng cao, ưu tiên thi công các công trình trọng điểm có nguồn vốn nhanh, đổi mới đầu tư thiết bị có công nghệ cao phù hợp với tính chất công việc mà thị trường đòi hỏi. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế GTGT, thuế TNDN và nộp các khoản ngân sách nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Vinh ngày tháng năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng